

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 26 tháng 03 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 341/2024/TLST- DS ngày 01 tháng 10 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số nhà D, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:** 1/ Ông **Nguyễn Tấn Thành M**, sinh ngày 1978.

Địa chỉ: số nhà A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2/ Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Số E, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền ông M, bà H: Bà **Huỳnh Thị M1**; sinh năm: 1976; Địa chỉ: Số C, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Lê Kim H1**, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Bà **Đỗ Thị P**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Số F, đường Đ, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Bà N, bà M1, bà H1 đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 454, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre giữa bà H1 cho ông M vào ngày 24/11/2021 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N với ông M, bà H và ngày 16/5/2024.

2.2 Ông M, bà H đồng ý có trách nhiệm trả cho bà N số tiền chuyển nhượng đất là 1.500.000.000đồng và số tiền lãi là 135.000.000đồng.

2.3 Bà H1 đồng ý có trách nhiệm trả cho ông M số tiền vốn vay là 500.000.000đồng và lãi suất của số tiền trên là 255.300.000đồng.

2.4 Phần đất trên hiện nay do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N, ông M, bà H đồng ý bà N sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 454, tờ bản đồ số 08 từ tên của bà N sang cho bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 454, tờ bản đồ số 08 từ tên bà N sang cho bà H1.

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai hiện hành.

Kể từ ngày đến hạn trả nợ và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.5 Về án phí:

- Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.882.500đồng, tuy nhiên bà H1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

- Ông M, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000đồng.

- Ông M, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 15.262.500đồng.

Tổng cộng số tiền án phí ông M, bà H phải chịu là 15.412.500đồng. Ông M, bà H còn phải nộp số tiền này.

Bà N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 15.262.500đồng. Số tiền án phí của bà N là 15.262.500 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003108 ngày 27/9/2024. Bà N còn phải nộp số tiền án phí là 14.962.500đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;

THẨM PHÁN

- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Mỹ Hạnh